

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KIÊN GIANG

--- oOo ---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

DVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		2934 923 831 166	2707 441 833 110
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		84 275 753 768	35 149 412 015
1. Tiền	111	V.01	42 840 953 768	23 714 612 015
2. Các khoản tương đương tiền	112		41 434 800 000	11 434 800 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1 085 956 072	1 001 265 346
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1 085 956 072	1 001 265 346
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		891 460 868 568	858 947 043 304
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	181 008 783 807	234 092 612 291
2. Trả trước cho người bán	132		93 757 770 320	61 316 740 557
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	622 854 426 016	569 697 802 031
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(6,160,111,575)	(6,160,111,575)
IV. Hàng tồn kho	140		1958 101 252 758	1804 202 763 093
1. Hàng tồn kho	141	V.07	1958 101 252 758	1804 202 763 093
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			8 141 349 352
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			7 501 937 597
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			639 411 755
4. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính phủ	154			

CTY CP
 TẬP ĐOÀN
 TƯ VẤN
 ĐẦU TƯ
 XÂY DỰNG
 KIÊN GIANG

1	2	3	4	5
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260+270)	200		526 897 814 989	485 912 085 146
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18 761 973 819	18 761 973 819
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	18 761 973 819	18 761 973 819
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		45 744 424 063	46 686 459 827
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	45 084 195 333	46 002 367 405
- Nguyên giá	222		78 476 086 616	78 335 700 245
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33,391,891,283)	(32,333,332,840)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	660 228 730	684 092 422
- Nguyên giá	228		2 313 695 278	2 313 695 278
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,653,466,548)	(1,629,602,856)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	176 903 294 273	176 903 294 273
- Nguyên giá	231		176 903 294 273	176 903 294 273
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		167 517 205 420	165 246 970 705
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	167 517 205 420	165 246 970 705
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		115 638 901 439	76 018 901 439
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02	37 288 645 898	27 088 645 898
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.02	83 679 581 000	54 259 581 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5,329,325,459)	(5,329,325,459)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			

1858
CP
HOÀN
ĐẦU
DỰNG
BIANG
T.KIẾ

1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 332 015 975	2 294 485 083
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	2 332 015 975	2 294 485 083
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3461 821 646 155	3193 353 918 256
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2882 743 592 108	2620 291 299 247
I. Nợ ngắn hạn	310		1454 233 145 812	1446 664 662 362
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	70 600 998 217	179 324 790 865
2. Người mua trả tiền trước	312		42 656 720 912	44 016 325 606
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4 690 818 754	3 102 171 405
4. Phải trả người lao động	314		91 572 346 938	109 899 925 945
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	199 646 992 328	203 998 234 846
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	178 588 367 186	195 171 631 602
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	866 476 901 477	696 494 013 778
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			14 657 568 315
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1428 510 446 296	1173 626 636 885
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		813 824 741 756	588 931 447 579
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	111 492 999 950	111 492 999 950
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	503 192 704 590	473 202 189 356

1	2	3	4	5
9. Trái phiếu phát hành	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		579 078 054 047	573 062 619 009
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	579 078 054 047	573 062 619 009
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36 402 934 646	36 402 934 646
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15 296 297 535	15 296 297 535
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27 378 821 866	21 363 386 828
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a		21 363 386 828	19 512 127 505
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6 015 435 038	1 851 259 323
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (450 = 300 + 400)	440		3461 821 646 155	3193 353 918 256

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Diễm Thuý

Kế toán trưởng

Kha Thị Mỹ Ngọc

Tổng Giám đốc



KTS Trần Thọ Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2019

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	57 472 652 934	48 266 262 745	57 472 652 934	48 266 262 745
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	164 021 083	767 294 655	164 021 083	767 294 655
3. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	57 308 631 851	47 498 968 090	57 308 631 851	47 498 968 090
4. Giá vốn hàng bán	11	37 005 057 673	31 010 495 466	37 005 057 673	31 010 495 466
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20	20 303 574 178	16 488 472 624	20 303 574 178	16 488 472 624
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	322 970 540	788 536 159	322 970 540	788 536 159
7. Chi phí tài chính	22	1 099 766 702	1 635 350 049	1 099 766 702	1 635 350 049
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1 099 766 702	1 635 350 049	1 099 766 702	1 635 350 049
8. Chi phí bán hàng	25	1 072 506 615	1 751 942 611	1 072 506 615	1 751 942 611
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10 444 039 527	8 021 107 713	10 444 039 527	8 021 107 713
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)-(24+25)	30	8 010 231 874	5 868 608 410	8 010 231 874	5 868 608 410
11. Thu nhập khác	31	527,295,864	351,986,709	527,295,864	351,986,709
12. Chi phí khác	32	126,376,528	86 363 637	126,376,528	86 363 637
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	400,919,336	265,623,072	400,919,336	265,623,072
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	8,411,151,210	6,134,231,482	8,411,151,210	6,134,231,482
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1 781 356 948	1 260 877 546	1 781 356 948	1 260 877 546
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	6,629,794,262	4,873,353,936	6,629,794,262	4,873,353,936

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diễm Thuý

Kế toán Trưởng



Kha Thị Mỹ Ngọc

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc

CTCP
TẬP ĐOÀN
TƯ VẤN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG
KIÊN GIANG

TP. RẠCH GIÁ - TỈNH KIÊN GIANG

M.S.D.N: 1700113556

KTS Trần thọ Thắng 5

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thu yết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8,411,151,210	6,134,231,482
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao TSCĐ	02		1,059,672,128	1,341,200,130
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			150,387,729
- Chi phí lãi vay	06		1,099,766,702	1,635,350,049
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10,570,590,040	9,261,169,390
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		211,210,883,144	138,122,914,024
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(155,127,016,186)	(129,251,923,279)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TN phải nộp)	11		(69,620,157,096)	(87,280,857,642)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4,043,125,923	(319,963,386)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8,102,199,481)	(1,854,063,176)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,574,052,966)	(8,480,479,789)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		17,375,000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(15,639,949,134)	(22,554,560,764)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(26,221,400,756)	(102,357,764,622)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(117,636,364)	(22,529,250)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		80,736,467	91,107,266
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(970,068,541)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		885,377,815	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(35,700,000,000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		95,930,199	696,201,991
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35,725,660,424)	764,780,007
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-



Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
3. Tiền thu từ đi vay	33		280,177,557,921	223,481,613,024
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(169,104,154,988)	(102,643,726,828)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(19,568,835,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		111,073,402,933	101,269,050,896
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		49,126,341,753	(323,933,719)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35,149,412,015	37,974,334,131
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		84,275,753,768	37,650,400,412

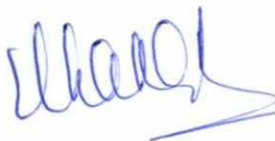
Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diễm Thuý

Kế toán trưởng



Kha Thị Mỹ Ngọc



Trưởng Giám đốc



KTS Trần thộ Thắng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu Tư và Xây Dựng Kiên Giang được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Tư Vấn Đầu Tư và Xây Dựng Kiên Giang theo Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2006 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Kiên Giang cấp. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 56-03-000055 ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Kiên Giang cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất (lần 16) là vào ngày 25 tháng 09 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 34 Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 500.000.000.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thi công, tư vấn thiết kế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Lắp đặt hệ thống điện
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; đại lý du lịch và điều hành tour du lịch
- Cho thuê xe có động cơ
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Thoát nước và xử lý nước thải
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác
- Đại lý du lịch
- Điều hành tour du lịch
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sản phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Xây dựng nhà các loại
- Chuẩn bị mặt bằng
- Xây dựng công trình công ích

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
- Vận tải hành khách đường bộ
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác
- Bán buôn đồ dùng gia đình
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, và điều hòa không khí,....
- Bán lẻ thực phẩm trong cửa hàng chuyên doanh
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ
- Dịch vụ soạn thảo văn bản, viết báo cáo.

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính

Năm tài chính từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính quý 1 được lập theo số liệu tại ngày 31/03/2019

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là chứng từ nghi sổ.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

③ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng

chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

③ Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

③ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

③ Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

③ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

③ Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

③ Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

③ Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

③ Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

③ Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

③ Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

③ Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

③ Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

③ Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

③ Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

③ Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

③ Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

③ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

③ Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

③ Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: trích quỹ theo Biên Bản họp Đại Hội Cổ Đông hàng năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

③ Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

③ Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

11. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy,

doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ chi phí này không tương ứng với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế TNDN hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dự trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế giá trị gia tăng:

Thuế GTGT của các hàng hóa dịch vụ do tập đoàn cung cấp được tính theo mức thuế suất hiện hành.

13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	935,882,701	747,576,040
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41,905,071,067	22,967,035,975
- Tiền gửi có kỳ hạn	41,434,800,000	11,434,800,000
Tổng	84,275,753,768	35,149,412,015

2 Các khoản đầu tư tài chính

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a./	Chứng khoán kinh doanh						
b./	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c./	- Đầu tư vào công ty con	37 288 645 898		37 288 645 898	27 088 645 898		27 088 645 898
	+ Cty CP Tư vấn Xây dựng CIC Kiên Giang	2 550 000 000		2 550 000 000	2 550 000 000		2 550 000 000
	+ Cty CP Sản xuất và KD Vật liệu Xây dựng	24 538 645 898		24 538 645 898	24 538 645 898		24 538 645 898
	+ Cty CP Đầu tư Xây dựng Thăng Anh	10 200 000 000		10 200 000 000			
	- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	83 679 581 000	5 329 325 459	83 679 581 000	54 259 581 000	5 329 325 459	54 259 581 000
	+ Cty CP Phát triển Hạ tầng PQ	10 352 000 000	1,907,519,659	10 352 000 000	6 432 000 000	1,907,519,659	6 432 000 000
	+ Cty CP Phát triển Đô thị KG	4 469 775 200		4 469 775 200	4 469 775 200		4 469 775 200
	+ Cty CP Tỉnh Khôi	3 421 805 800	3,421,805,800	3 421 805 800	3 421 805 800	3,421,805,800	3 421 805 800
	+ Cty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Nam Việt	1 836 000 000		1 836 000 000	1 836 000 000		1 836 000 000
	+ Cty CP Đầu tư Xây dựng Thăng Anh				6 100 000 000		6 100 000 000
	+ Cty CP TM Đầu tư Phát triển Đại Tây Dương PQ	63 600 000 000		63 600 000 000	32 000 000 000		32 000 000 000

3 Phải thu của khách hàng	-	-
a Phải thu của khách hàng		
- Phải thu hoạt động kinh doanh bất động sản	142 288 052 307	176 522 243 040
- Phải thu hoạt động tư vấn	14 426 810 352	14 602 178 929
- Phải thu hoạt động thi công	20 092 929 943	31 860 381 799
- Phải thu hoạt động nhà hàng	2 237 696 207	2 187 823 304
- Phải thu hoạt động khác	1,963,294,998	8,919,985,219
<i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>		
+ Cty CP Sản xuất & KD VLXD		
Tổng	181,008,783,807	234,092,612,291
4 Phải thu khác	Cuối quý	Đầu năm
a Ngắn hạn	Giá trị	Giá trị
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức & lợi nhuận được chia	3,243,590,000	3,243,590,000
- Các khoản chi hộ dự án đầu tư xây dựng	196,171,241,404	221,669,879,004
- Phải thu thuế TNCN	4,813,026,012	5,545,782,239
- Phải thu cho đội thi công vay	93,356,575,910	85,282,003,158
- Phải thu DA An Bình - TT Phát triển Quỹ đất	670,399,518	670,399,518
- Phải thu DA Chợ Nông Sản - TT Phát triển Quỹ đất	8,566,258,700	20,642,141,900
- Phải thu DA Nam An Hòa - TT Phát triển Quỹ đất	37,569,232,200	11,519,773,900
- Phải thu DA KDC và TĐC Nam An Hòa - Ban bồi thường giải phóng mặt bằng TP Rạch Giá	8,346,741,700	3,591,216,100
- Ứng trước tiền bồi hoàn - DA Nam An Hoà		1,317,000,000
- Ứng trước tiền bồi hoàn - DA Tuyển đường số 2	34,928,000,000	33,166,000,000
- Ứng trước tiền bồi hoàn - DA Bắc Vĩnh Quang	104,921,000,000	66,320,000,000
- Ứng trước tiền bồi hoàn - DA Nam An Hoà giai đoạn 2	20,207,670,400	20,207,670,400
- Phải thu DA Bãi Vòng PQ -Cty Trần Thái		
- Bảo lãnh hợp đồng thi công	2,833,364,842	2,823,763,196
- Tạm ứng nhân viên	96,800,262,434	88,009,528,051
- Phải thu khác	10,427,062,896	5,689,054,565
Tổng	622,854,426,016	569,697,802,031

b Dài hạn	-	-
- Phải thu góp vốn dự án không thành lập cơ sở pháp nhân	18,761,973,819	18,761,973,819
Tổng	18,761,973,819	18,761,973,819

7 Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	71,637,676	166,922,495
- Công cụ, dụng cụ	52,587,768	41,115,808
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1,955,830,412,710	1,801,892,636,243
- Thành phẩm		
- Hàng hoá	2,146,614,604	2,102,088,547
Tổng	1,958,101,252,758	1,804,202,763,093

8 Tài sản dở dang dài hạn	-	-
----------------------------------	---	---

a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b **Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)**

	Cuối quý	Đầu năm
- <i>Xây dựng cơ bản</i>	<i>159,898,354,938</i>	<i>158,690,271,573</i>
+ Dự án Khu nghỉ dưỡng 4.4ha Bà Kèo PQ	42,052,216,061	42,052,216,061
+ Dự án Nguyễn Chí Thanh PQ	117,846,138,877	116,638,055,512
- <i>Sửa chữa</i>	<i>7,618,850,482</i>	<i>6,556,699,132</i>
Tổng	167,517,205,420	165,246,970,705

9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						-
Số dư đầu năm	54 406 530 382	8 188 376 242	12 976 915 819	2 719 397 802	44 480 000	78 335 700 245
Mua trong năm		117 636 364				117 636 364
Đầu tư XD CB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác		(22,750,007)				(22,750,007)
Số dư cuối năm	54 406 530 382	8 328 762 613	12 976 915 819	2 719 397 802	44 480 000	78 476 086 616
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	17 815 081 714	3 149 919 170	9 049 800 522	2 274 051 434	44 480 000	32 333 332 840
Khấu hao trong năm	448 882 635	330 020 907	223 778 895	33 125 999		1 035 808 436
Tăng khác						
Chuyển sang bất động sản đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác		(22,750,007)				(22,750,007)
Số dư cuối năm	18 263 964 349	3 502 690 084	9 273 579 417	2 307 177 433	44 480 000	33 391 891 283
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	36 591 448 668	5 038 457 072	3 927 115 297	445 346 368		46 002 367 405
Tại ngày cuối năm	36 142 566 033	4 826 072 529	3 703 336 402	412 220 369		45 084 195 333

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán và chứng nhận Iso	Lợi thế thương mại	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm		314 600 000	1 909 095 278	90 000 000	2 313 695 278
Mua trong năm					
Tạo ra từ nội bộ DN					
Tăng do hợp nhất kinh doanh					
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Phân loại TSCĐ					
Số dư cuối năm		314 600 000	1 909 095 278	90 000 000	2 313 695 278
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		314 600 000	1 225 002 856	90 000 000	1 629 602 856
Khấu hao trong năm			23 863 692		23 863 692
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối năm		314 600 000	1 248 866 548	90 000 000	1 653 466 548
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm			684 092 422		684 092 422
Tại ngày cuối năm			660 228 730		660 228 730

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	176,903,294,273	-	-	176 903 294 273
Quyền sử dụng đất	10 328 277 750			10 328 277 750
Nhà	166 575 016 523			166 575 016 523
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	176 903 294 273			176 903 294 273
Quyền sử dụng đất	10 328 277 750			10 328 277 750
Nhà	166 575 016 523			166 575 016 523
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				

13 Chi phí trả trước

Cuối quý

Đầu năm

a Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước khác
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- *Các khoản khác*

Tổng

-

-

b Dài hạn

-

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí sửa chữa
- Chi phí quảng cáo
- Chi phí thuê nhà

1,838,095,540

1,901,415,929

493,920,435

393,069,154

Tổng

2,332,015,975

2,294,485,083

15 Vay và nợ thuê tài chính

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1	Ngắn hạn	866,476,901,477	866,476,901,477	338,777,387,687	168,794,499,988	696,494,013,778	696,494,013,778
	Vay ngắn hạn	562,154,929,868	562,154,929,868	209,572,951,739	94,670,287,424	447,252,265,553	447,252,265,553
	Nợ dài hạn đến hạn trả	125,671,971,609	125,671,971,609	39,704,435,948	73,524,212,564	159,491,748,225	159,491,748,225
	Trái phiếu 12 tháng	178,650,000,000	178,650,000,000	89,500,000,000	600,000,000	89,750,000,000	89,750,000,000
2	Dài hạn	503,192,704,590	503,192,704,590	76,112,484,365	46,121,969,131	473,202,189,356	473,202,189,356
	Trên 1 năm đến 5 năm	424,641,719,768	424,641,719,768	70,358,609,165	24,675,640,748	378,958,751,351	378,958,751,351
	Trên 5 năm	78,550,984,822	78,550,984,822	5,753,875,200	21,446,328,383	94,243,438,005	94,243,438,005
	Tổng cộng	1,369,669,606,067	1,369,669,606,067	414,889,872,052	214,916,469,119	1,169,696,203,134	1,169,696,203,134

16	Phải trả người bán	Cuối quý	Đầu năm
a	Các khoản phải trả người bán	30,676,680,416	98,848,133,726
	- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	14,235,426,183	21,125,003,183
	+ Cty CP Xây dựng Lăng Lô	1,123,307,183	2,380,275,183
	+ Cty CP Tàu Cuốc	8,257,500,000	8,257,500,000
	+ Cty CP Sông Hồng Sài Gòn	4,147,604,000	6,953,727,000
	+ Cty CP vật tư thiết bị Việt Ship	707,015,000	3,533,501,000
	- Phải trả cho các đối tượng khác	16,441,254,233	77,723,130,543
b	Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
c	Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	39,924,317,801	80,476,657,139
	1. Công ty CP SX & KD Vật liệu Xây dựng	890,517,919	7,696,283,466
	2. Cty CP Tư vấn Xây dựng CIC Kiên Giang		905,567,000
	3. Cty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Nam Việt	11,682,069,641	21,473,497,463
	4. Cty CP Đầu tư PT Hạ tầng Phú Quốc	42,129,176	42,129,176
	5. Cty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang	1,008,804,487	1,505,151,487
	6. Cty CP Tinh Khôi	6,008,388,719	5,877,114,547
	7. Cty CP Đầu tư Xây dựng Thắng Anh	4,660,086,000	42,976,914,000
	8. Cty CP Xây dựng Kiên Giang	15,632,321,859	55,098,012,066
	Tổng	70,600,998,217	179,324,790,865
		-	-
18	Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a	Ngắn hạn	199,646,992,328	203,998,234,846
	- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
	- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
	- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	190,056,118,959	194,498,092,577
	- Các khoản phải trả lãi vay	9,248,449,344	9,087,892,601
	- Các khoản trích trước khác	342,424,025	412,249,668
		199,646,992,328	203,998,234,846
b	Dài hạn	-	-
	- Lãi vay		
	- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
	Tổng	-	0
		-	

		Cuối quý	Đầu năm
19	Phải trả khác		
a	Ngắn hạn		
	- Tài sản thừa chờ giải quyết		
	- Kinh phí công đoàn		
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	55,000,000,000	55,035,388,418
	- <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>123,588,367,186</i>	<i>140,136,243,184</i>
	Tổng	178,588,367,186	195,171,631,602
	<i>Các khoản phải trả khác chi tiết như sau:</i>	-	-
	- Phải trả cho đội thi công	118,386,979,461	133,567,673,182
	- Phải trả bảo hành công trình tư vấn	2,046,395,216	2,046,395,216
	- Phải trả bảo lãnh dự thầu	30,000,000	30,000,000
	- Chi phí bảo trì 2% -DA 444 Ngô Quyền	1,085,956,072	1,000,133,072
	- Phải trả DA 17 căn Lạc Hồng	8,953,098	8,953,098
	- Phải trả khác	2,030,083,339	3,483,088,616
	Tổng	123,588,367,186	140,136,243,184
b	Dài hạn	-	-
	- Nhận góp vốn DA 4.4 ha Bà Kèo PQ	6,492,999,950	6,492,999,950
	- Nhận góp vốn DA biệt thự Cao cấp Bún Gội	60,000,000,000	60,000,000,000
	- Nhận góp vốn DA biệt thự Cao cấp Village Bún Gội	45,000,000,000	45,000,000,000
	Tổng	111,492,999,950	111,492,999,950
		-	-
21	Trái phiếu phát hành	Cuối quý	Đầu năm
21.1/	Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)		
a	Trái phiếu phát hành		
	- Loại phát hành theo mệnh giá		
	1.) + Giá trị	89,150,000,000	89,750,000,000
	+ Lãi suất	11%/năm	11%/năm
	+ Kỳ hạn	12 tháng	12 tháng
	2.) + Giá trị	89,500,000,000	
	+ Lãi suất	10%/năm	
	+ Kỳ hạn	12 tháng	

25. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	276 000 000 000	21 413 542 864		11 216 182 171	19 214 466 100	327 844 191 135
- Tăng vốn trong năm trước	224 000 000 000	15,275,427,500				239 275 427 500
- Thặng dư vốn cổ phần từ tăng vốn						
- Lãi trong năm nay					81 602 307 288	81 602 307 288
- Trích các quỹ thuộc vốn chủ SH				4,080,115,364	(4,080,115,364)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(20,670,932,591)	(20,670,932,591)
- Chia cổ tức					(55,000,000,000)	(55,000,000,000)
- Tăng khác		(286,035,718)			297,661,395	11 625 677
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	36 402 934 646		15 296 297 535	21 363 386 828	573 062 619 009
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					6 629 794 262	6 629 794 262
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(614,359,224)	(614,359,224)
- Chia cổ tức						-
- Tăng khác						
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm nay	500 000 000 000	36 402 934 646		15 296 297 535	27 378 821 866	579 078 054 047

25 Vốn chủ sở hữu		Cuối quý		Đầu năm	
		Vốn góp	Tỷ lệ	Vốn góp	Tỷ lệ
b	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				
	- Cty CP Đầu tư Xây dựng HUD Kiên Giang	34,506,600,000	7%	34.506.600.000	7%
	- Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	11,194,000,000	2%	11.194.000.000	2%
	- Cty TNHH MTV Cấp Thoát nước Kiên Giang	4,725,000,000	1%	4.725.000.000	1%
	- CĐ Cty CP Du Lịch Hòa Bình Việt Nam	31,809,500,000	6%	31.809.500.000	6%
	- Cty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang	11,000,000,000	2%	11.000.000.000	2%
	- Cty TNHH Chứng khoán ACB	23,882,920,000	5%	32.243.840.000	6%
	- Cty TNHH Nam Dương	4,000,000,000	1%	4.000.000.000	1%
	- Cty TNHH DV Bất động sản Đào Vàng	13,181,820,000	3%	13.181.820.000	3%
	- Cty TNHH Kiến trúc ATA	10,000,000,000	2%	10.000.000.000	2%
	- Các cá nhân khác	355,700,160,000	71%	347.339.240.000	69%
	Tổng	500,000,000,000	100%	500.000.000.000	100%
		-		-	
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu & phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối quý		Đầu năm	
	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	+ Vốn góp đầu năm	500.000.000.000		276.000.000.000	
	+ Vốn tăng trong năm			224.000.000.000	
	+ Vốn góp giảm trong năm				
	+ Vốn góp cuối năm	500.000.000.000		500.000.000.000	
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-		-	
d	Cổ phiếu	Cuối quý		Cuối quý	
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000		50.000.000	
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000		50.000.000	
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại				
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000		50.000.000	
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/1CP			

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu địa ốc	46,048,771,322	33,357,420,085
- Doanh thu thi công	1,063,704	692,417,118
- Doanh thu tư vấn thiết kế, khảo sát, giám sát	2,350,972,661	2,445,070,890
- Doanh thu thương mại	443,216,493	292,260,908
- Doanh thu kinh doanh nhà hàng	8,469,028,754	11,259,493,744
- Doanh thu khác	159,600,000	219,600,000
Tổng	57,472,652,934	48,266,262,745

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;	164,021,083	767,294,655
- Hàng bán bị trả lại.		
Tổng	164,021,083	767,294,655

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn địa ốc	28,725,327,040	20,075,517,275
- Giá vốn thi công		678,304,790
- Giá vốn tư vấn thiết kế, khảo sát, giám sát	1,920,469,303	1,745,302,710
- Giá vốn thương mại	181,413,660	176,210,278
- Giá vốn kinh doanh nhà hàng	6,064,143,177	8,214,935,804
- Giá vốn khác	113,704,493	120,224,609
Tổng	37,005,057,673	31,010,495,466

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay;	322,970,540	788,536,159
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Tổng	322,970,540	788,536,159

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay, lãi trái phiếu	1,099,766,702	1,635,350,049
Tổng	1,099,766,702	1,635,350,049

IX. Thông tin về các bên có liên quan

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan

a Danh sách các bên liên quan

1. Công ty CP SX & KD Vật liệu Xây dựng	Công ty con
2. Cty CP Tư vấn Xây dựng CIC Kiên Giang	Công ty con
3. Cty CP Đầu tư Xây dựng Thắng Anh	Công ty con
4. Cty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Nam Việt	Công ty liên kết
5. Cty CP Đầu tư PT Hạ tầng Phú Quốc	Công ty liên kết
6. Cty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang	Công ty liên kết
7. Cty CP Tinh Khôi	Công ty liên kết
8. Cty CP TMĐT Phát triển Đại Tây Dương PQ	Công ty liên kết
9. Cty CP Xây dựng Kiên Giang	Công ty liên kết

b Phải thu khác

	Cuối quý	Đầu năm
1. Công ty CP SX & KD Vật liệu Xây dựng	461,550,613	461,550,613
2. Cty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Nam Việt	275,400,000	275,400,000
3. Cty CP Đầu tư PT Hạ tầng Phú Quốc	15,200,000,000	15,200,000,000
4. Cty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang	524,390,000	524,390,000

c Phải trả người bán

1. Công ty CP SX & KD Vật liệu Xây dựng	890,517,919	7,696,283,466
2. Cty CP Tư vấn Xây dựng CIC Kiên Giang		905,567,000
3. Cty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Nam Việt	11,682,069,641	21,473,497,463
4. Cty CP Đầu tư PT Hạ tầng Phú Quốc	42,129,176	42,129,176
5. Cty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang	1,008,804,487	1,505,151,487
6. Cty CP Tinh Khôi	6,008,388,719	5,877,114,547
7. Cty CP Đầu tư Xây dựng Thắng Anh	4,660,086,000	42,976,914,000
8. Cty CP Xây dựng Kiên Giang	15,632,321,859	55,098,012,066

Người lập biểu

Nguyễn Thị Diễm Thúy

Kế toán trưởng

Kha Thị Mỹ Ngọc

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



KTS Trần thọ Thắng